

UBND TỈNH HÀ GIANG
SỞ Y TẾ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /SYT-VP

Hà Giang, ngày tháng 10 năm 2022

Về việc triển khai các văn bản mới

Kính gửi: Các đơn vị Y tế trực thuộc.

Ngày 18/10/2022, Chính phủ ban hành Nghị định số 83/2022/NĐ-CP Quy định về nghỉ hưu ở tuổi cao hơn đối với cán bộ, công chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý;

Ngày 11/10/2022, Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành Thông tư số 14/2022/TT-BKHCN, về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư liên tịch số 24/2014/TTLT-BKHCN ngày 01/10/2014 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành khoa học và công nghệ đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Thông tư số 01/2020/TT-BKHCN ngày 20/01/2020 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.

Để kịp thời tổ chức thực hiện đúng các quy định của Pháp luật; Sở Y tế thông báo và yêu cầu Thủ trưởng các đơn vị khẩn trương triển khai, phổ biến nội dung của các văn bản quy phạm pháp luật nêu trên đến toàn thể công chức, viên chức của cơ quan đơn vị được biết để thực hiện (có các văn bản gửi kèm).

Các hình thức triển khai: Thông qua các buổi họp cơ quan hoặc giao ban chuyên môn và đăng trên website của đơn vị... để công chức, viên chức có thể khai thác khi cần.

Đề nghị các đơn vị nghiêm túc triển khai hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- BGĐ Sở Y tế;
- Lưu VT, VP.

Q. GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Giao

THÔNG TƯ

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư liên tịch số 24/2014/TTLT-BKHCN-BNV ngày 01 tháng 10 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành khoa học và công nghệ đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Thông tư số 01/2020/TT-BKHCN ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ

Căn cứ Luật Viên chức ngày 15 tháng 11 năm 2010; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức ngày 25 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Khoa học và Công nghệ ngày 18 tháng 6 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 95/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

Căn cứ Nghị định số 89/2021/NĐ-CP ngày 18 tháng 10 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 101/2017/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ và Vụ trưởng Vụ Pháp chế,

Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư liên tịch số 24/2014/TTLT-BKHCN-BNV ngày 01 tháng 10 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành khoa học và công nghệ (Thông tư liên tịch số 24/2014/TTLT-BKHCN-BNV) đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Thông tư số 01/2020/TT-BKHCN ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ (Thông tư số 01/2020/TT-BKHCN).

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư liên tịch số 24/2014/TTLT-BKHCN-BNV đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Thông tư số 01/2020/TT-BKHCN:

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 4 Thông tư liên tịch số 24/2014/TTLT-BKHCN-BNV đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Thông tư số 01/2020/TT-BKHCN như sau:

“2. Tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng:

- a) Có trình độ tiến sĩ phù hợp với lĩnh vực nghiên cứu;
- b) Có chứng chỉ bồi dưỡng chức danh nghiên cứu khoa học.”.

2. Sửa đổi, bổ sung điểm e và bổ sung điểm g vào sau điểm e khoản 3 Điều 4 Thông tư liên tịch số 24/2014/TTLT-BKHCN-BNV đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 3 Điều 1 Thông tư số 01/2020/TT-BKHCN như sau:

“e) Có kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản và sử dụng được ngoại ngữ hoặc sử dụng được tiếng dân tộc thiểu số đối với viên chức công tác ở vùng dân tộc thiểu số theo yêu cầu của vị trí việc làm;

g) Viên chức thăng hạng từ nghiên cứu viên chính (hạng II) lên nghiên cứu viên cao cấp (hạng I) phải có thời gian giữ chức danh nghiên cứu viên chính (hạng II) hoặc tương đương tối thiểu đủ 06 năm. Trường hợp có thời gian tương đương thì phải có ít nhất 01 năm (đủ 12 tháng) giữ chức danh nghiên cứu viên chính (hạng II) tính đến ngày hết thời hạn nộp hồ sơ đăng ký dự thi hoặc xét thăng hạng.”.

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 5 Thông tư liên tịch số 24/2014/TTLT-BKHCN-BNV đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Thông tư số 01/2020/TT-BKHCN như sau:

“2. Tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng:

- a) Có trình độ thạc sĩ trở lên phù hợp với lĩnh vực nghiên cứu;
- b) Có chứng chỉ bồi dưỡng chức danh nghiên cứu khoa học.”.

4. Sửa đổi, bổ sung điểm e và bổ sung điểm g vào sau điểm e khoản 3 Điều 5 Thông tư liên tịch số 24/2014/TTLT-BKHCN-BNV đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 4 Điều 1 Thông tư số 01/2020/TT-BKHCN như sau:

“e) Có kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản và sử dụng được ngoại ngữ hoặc sử dụng được tiếng dân tộc thiểu số đối với viên chức công tác ở vùng dân tộc thiểu số theo yêu cầu của vị trí việc làm;

g) Viên chức thăng hạng từ nghiên cứu viên (hạng III) lên nghiên cứu viên chính (hạng II) phải có thời gian giữ chức danh nghiên cứu viên (hạng III) hoặc tương đương tối thiểu đủ 09 năm. Trường hợp có thời gian tương đương thì phải có ít nhất 01 năm (đủ 12 tháng) giữ chức danh nghiên cứu viên (hạng III) tính đến ngày hết thời hạn nộp hồ sơ đăng ký dự thi hoặc xét thăng hạng.”.

5. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 6 Thông tư liên tịch số 24/2014/TTLT-BKHCN-BNV đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Thông tư số 01/2020/TT-BKHCN như sau:

“2. Tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng:

- a) Có trình độ đại học trở lên phù hợp với lĩnh vực nghiên cứu;
- b) Có chứng chỉ bồi dưỡng chức danh nghiên cứu khoa học.”.

6. Sửa đổi, bổ sung điểm đ và bổ sung điểm e vào sau điểm đ khoản 3 Điều 6 Thông tư liên tịch số 24/2014/TTLT-BKHCN-BNV đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Thông tư số 01/2020/TT-BKHCN như sau:

“đ) Có kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản và sử dụng được ngoại ngữ hoặc sử dụng được tiếng dân tộc thiểu số đối với viên chức công tác ở vùng dân tộc thiểu số theo yêu cầu của vị trí việc làm;

e) Viên chức thăng hạng từ trợ lý nghiên cứu (hạng IV) lên nghiên cứu viên (hạng III) phải có thời gian giữ chức danh trợ lý nghiên cứu (hạng IV) hoặc tương đương tối thiểu đủ 03 năm. Trường hợp có thời gian tương đương thì phải có ít nhất 01 năm (đủ 12 tháng) giữ chức danh trợ lý nghiên cứu (hạng IV) tính đến ngày hết thời hạn nộp hồ sơ đăng ký dự thi hoặc xét thăng hạng.”.

7. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 7 Thông tư liên tịch số 24/2014/TTLT-BKHCN-BNV đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Thông tư số 01/2020/TT-BKHCN như sau:

“2. Tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng:

- a) Có trình độ trung cấp trở lên phù hợp với lĩnh vực nghiên cứu;
- b) Có chứng chỉ bồi dưỡng chức danh nghiên cứu khoa học.”.

8. Bổ sung điểm d vào sau điểm c khoản 3 Điều 7 Thông tư liên tịch số 24/2014/TTLT-BKHCN-BNV đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Thông tư số 01/2020/TT-BKHCN như sau:

“d) Có kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản và sử dụng được ngoại ngữ hoặc sử dụng được tiếng dân tộc thiểu số đối với viên chức công tác ở vùng dân tộc thiểu số theo yêu cầu của vị trí việc làm.”.

9. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 8 Thông tư liên tịch số 24/2014/TTLT-BKHCN-BNV đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Thông tư số 01/2020/TT-BKHCN như sau:

“2. Tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng:

- a) Có trình độ thạc sĩ trở lên thuộc lĩnh vực kỹ thuật, công nghệ;
- b) Có chứng chỉ bồi dưỡng chức danh công nghệ.”.

10. Sửa đổi, bổ sung điểm e và bổ sung điểm g vào sau điểm e khoản 3 Điều 8 Thông tư liên tịch số 24/2014/TTLT-BKHCN-BNV đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 6 Điều 1 Thông tư số 01/2020/TT-BKHCN như sau:

“e) Có kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản và sử dụng được ngoại ngữ hoặc sử dụng được tiếng dân tộc thiểu số đối với viên chức công tác ở vùng dân tộc thiểu số theo yêu cầu của vị trí việc làm.

g) Viên chức thăng hạng từ kỹ sư chính (hạng II) lên kỹ sư cao cấp (hạng I) phải có thời gian giữ chức danh kỹ sư chính (hạng II) hoặc tương đương tối thiểu đủ 06 năm. Trường hợp có thời gian tương đương thì phải có ít nhất 01 năm (đủ 12 tháng) giữ chức danh kỹ sư chính (hạng II) tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ đăng ký dự thi hoặc xét thăng hạng.”.

11. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 9 Thông tư liên tịch số 24/2014/TTLT-BKHCN-BNV đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Thông tư số 01/2020/TT-BKHCN như sau:

“2. Tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng:

- a) Có trình độ đại học trở lên thuộc lĩnh vực kỹ thuật, công nghệ;
- b) Có chứng chỉ bồi dưỡng chức danh công nghệ.”.

12. Sửa đổi, bổ sung điểm e và bổ sung điểm g vào sau điểm e khoản 3 Điều 9 Thông tư liên tịch số 24/2014/TTLT-BKHCN-BNV đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 7 Điều 1 Thông tư số 01/2020/TT-BKHCN như sau:

“e) Có kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản và sử dụng được ngoại ngữ hoặc sử dụng được tiếng dân tộc thiểu số đối với viên chức công tác ở vùng dân tộc thiểu số theo yêu cầu của vị trí việc làm.

g) Viên chức thăng hạng từ kỹ sư (hạng III) lên kỹ sư chính (hạng II) phải có thời gian giữ chức danh kỹ sư (hạng III) hoặc tương đương tối thiểu là 09 năm. Trường hợp có thời gian tương đương thì phải có ít nhất 01 năm (đủ 12 tháng) giữ chức danh kỹ sư (hạng III) tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ đăng ký dự thi hoặc xét thăng hạng.”.

13. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 10 Thông tư liên tịch số 24/2014/TTLT-BKHCN-BNV đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Thông tư số 01/2020/TT-BKHCN như sau:

“2. Tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng:

- a) Có trình độ đại học trở lên thuộc lĩnh vực kỹ thuật, công nghệ;
- b) Có chứng chỉ bồi dưỡng chức danh công nghệ.”.

14. Sửa đổi, bổ sung điểm đ và bổ sung điểm e vào sau điểm đ khoản 3 Điều 10 Thông tư liên tịch số 24/2014/TTLT-BKHCN-BNV đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Thông tư số 01/2020/TT-BKHCN như sau:

“đ) Có kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản và sử dụng được ngoại ngữ hoặc sử dụng được tiếng dân tộc thiểu số đối với viên chức công tác ở vùng dân tộc thiểu số theo yêu cầu của vị trí việc làm.

e) Viên chức thăng hạng từ kỹ thuật viên (hạng IV) lên kỹ sư (hạng III) phải có thời gian giữ chức danh kỹ thuật viên (hạng IV) hoặc tương đương tối thiểu đủ 03 năm. Trường hợp có thời gian tương đương thì phải có ít nhất 01 năm (đủ 12 tháng) giữ chức danh kỹ thuật viên (hạng IV) tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ đăng ký dự thi hoặc xét thăng hạng.”.

15. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 11 Thông tư liên tịch số 24/2014/TTLT-BKHCN-BNV đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Thông tư số 01/2020/TT-BKHCN như sau:

“2. Tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng:

- a) Có trình độ trung cấp trở lên thuộc lĩnh vực kỹ thuật, công nghệ;

b) Có chứng chỉ bồi dưỡng chức danh công nghệ.”.

16. Bổ sung điểm d vào sau điểm c khoản 3 Điều 11 Thông tư liên tịch số 24/2014/TTLT-BKHCN-BNV đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Thông tư số 01/2020/TT-BKHCN như sau:

“d) Có kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản và sử dụng được ngoại ngữ hoặc sử dụng được tiếng dân tộc thiểu số đối với viên chức công tác ở vùng dân tộc thiểu số theo yêu cầu của vị trí việc làm.”.

17. Bỏ cụm từ “(tác giả chính)” tại tên của mục III Phụ lục Cách tính điểm quy đổi kết quả hoạt động chuyên môn ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 24/2014/TTLT-BKHCN-BNV đã được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 01/2020/TT-BKHCN.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 12 tháng 12 năm 2022.

2. Quy định chuyển tiếp:

a) Viên chức đã được bổ nhiệm vào chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành khoa học và công nghệ tại các đơn vị sự nghiệp công lập trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành được xác định là đã đáp ứng quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành khoa học và công nghệ quy định tại Thông tư này;

b) Viên chức có chứng chỉ hoàn thành chương trình bồi dưỡng tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp của các hạng chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành khoa học và công nghệ trước ngày 30 tháng 6 năm 2022 theo quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị định số 89/2021/NĐ-CP ngày 18 tháng 10 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 101/2017/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức được xác định là đáp ứng yêu cầu về chứng chỉ bồi dưỡng tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành khoa học và công nghệ, được sử dụng khi tham dự kỳ thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp và không phải học chương trình bồi dưỡng tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành khoa học và công nghệ quy định tại Thông tư này.

c) Các cơ quan, tổ chức đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt đề án, kế hoạch tuyển dụng viên chức (thi tuyển, xét tuyển, tiếp nhận vào viên chức), thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành thì được tiếp tục thực hiện theo đề án, kế hoạch đã được phê duyệt và các quy định tại Thông tư liên tịch số 24/2014/TTLT-BKHCN-BNV và Thông tư số 01/2020/TT-BKHCN.

Điều 3. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

2. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh về Bộ Khoa học và Công nghệ để được hướng dẫn hoặc xem xét, giải quyết./. *h*

Nơi nhận:

- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của TW Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban TW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan TW của các Đoàn thể;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Công báo; cổng TTĐT Chính phủ; cổng TTĐT Bộ Khoa học và Công nghệ;
- Các đơn vị trực thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ;
- Lưu: VT, TCCB.

h *h*



Trần Văn Hùng

h

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 83/2022/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2022

NGHỊ ĐỊNH

Quy định về nghỉ hưu ở tuổi cao hơn đối với cán bộ, công chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Bộ luật Lao động ngày 20 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Cán bộ, công chức ngày 13 tháng 11 năm 2008; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức ngày 25 tháng 11 năm 2019;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nội vụ;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định về nghỉ hưu ở tuổi cao hơn đối với cán bộ, công chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý,

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định về nghỉ hưu ở tuổi cao hơn đối với cán bộ, công chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cán bộ, công chức nữ giữ các chức vụ, chức danh dưới đây:

a) Phó Trưởng ban, cơ quan Đảng ở trung ương; Phó Giám đốc Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, Phó Tổng Biên tập Báo Nhân dân, Phó Tổng Biên tập Tạp chí Cộng sản;

b) Phó Chủ tịch Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;

c) Phó Chủ tịch Hội đồng Dân tộc, Phó Chủ nhiệm các Ủy ban của Quốc hội, Phó Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội;

d) Phó Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Phó Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;

đ) Thứ trưởng, cấp phó của người đứng đầu cơ quan ngang bộ;

e) Phó Chủ nhiệm Văn phòng Chủ tịch nước, Phó Tổng Kiểm toán Nhà nước;

g) Phó trưởng các tổ chức chính trị - xã hội ở trung ương;

h) Phó Bí thư tỉnh ủy, thành ủy, đảng ủy khối trực thuộc trung ương; Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

i) Ủy viên Ủy ban Kiểm tra Trung ương;

k) Giám đốc Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật;

l) Viện trưởng Viện Nghiên cứu lập pháp thuộc Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

m) Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội, Giám đốc Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, Tổng giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam, Trưởng ban Ban quản lý Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh, Chủ tịch Ủy ban giám sát tài chính Quốc gia; Phó Chủ tịch Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

n) Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh;

o) Ủy viên Thường trực Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;

p) Ủy viên Ban Thường vụ kiêm Trưởng các Ban đảng của Thành ủy thành phố Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh;

q) Ủy viên Ban Thường vụ tỉnh ủy, thành ủy là người dân tộc thiểu số.

2. Công chức được bổ nhiệm chức danh Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

3. Nghị định này không áp dụng đối với các đối tượng sau:

a) Cán bộ giữ chức vụ từ Bộ trưởng hoặc tương đương trở lên;

b) Cán bộ, công chức quy định tại khoản 1 Điều này là Ủy viên Trung ương Đảng;

c) Trợ lý, thư ký của Tổng Bí thư, Chủ tịch nước, Thủ tướng Chính phủ, Chủ tịch Quốc hội, Thường trực Ban Bí thư, Ủy viên Bộ Chính trị, Ủy viên Ban Bí thư, Phó Chủ tịch nước, Phó Thủ tướng Chính phủ, Phó Chủ tịch Quốc hội.

Việc nghỉ hưu ở tuổi cao hơn đối với các trường hợp quy định tại khoản này thực hiện theo quy định của cơ quan có thẩm quyền của Đảng.

Chương II **QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

Điều 3. Nguyên tắc thực hiện nghỉ hưu ở độ tuổi cao hơn

1. Bảo đảm khách quan, công bằng, công khai và đúng quy định.
2. Cơ quan có thẩm quyền quyết định nghỉ hưu ở tuổi cao hơn đối với cán bộ, công chức theo quy định tại Nghị định này nhưng phải bảo đảm tuổi nghỉ hưu không vượt quá 65 tuổi đối với nam và 60 tuổi đối với nữ.
3. Cán bộ, công chức quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị định này khi được cơ quan có thẩm quyền quyết định nghỉ hưu ở tuổi cao hơn vẫn tiếp tục giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý.
4. Trong thời gian thực hiện chính sách nghỉ hưu ở tuổi cao hơn, nếu cán bộ, công chức có nguyện vọng nghỉ làm việc thì được giải quyết chế độ hưu trí theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Thời gian công tác khi nghỉ hưu ở tuổi cao hơn

1. Đối với cán bộ, công chức quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị định này, thời gian công tác khi nghỉ hưu ở tuổi cao hơn không vượt quá 60 tuổi.
2. Đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 2 Nghị định này, thời gian công tác khi nghỉ hưu ở tuổi cao hơn không quá 65 tuổi đối với nam và 60 tuổi đối với nữ.

Chương III **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

Điều 5. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 20 tháng 10 năm 2022.
2. Nghị định này thay thế Nghị định số 53/2015/NĐ-CP ngày 29 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ quy định về nghỉ hưu ở tuổi cao hơn đối với cán bộ, công chức và Nghị định số 104/2020/NĐ-CP ngày 04 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 53/2015/NĐ-CP ngày 29 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ quy định về nghỉ hưu ở tuổi cao hơn đối với cán bộ, công chức.

Điều 6. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và người đứng đầu các cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, TCCV (2b).

**TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**



Phạm Bình Minh